TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 223/2024/DS-PT
Ngày 19/7/2024
Về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Lê Tự, ông Phạm Văn Hợp

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Ngọc Gia Linh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 73/TBTL-TA ngày 12/4/2024*"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 01/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1302/2024/QĐ-PT ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: ông Trần Minh T, sinh năm 1962; địa chỉ: nhà số B L, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Lê Quang V - Văn phòng Luật sư Nguyễn Thành Q thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q, có mặt.

Bị đơn: ông Trần Thanh T1, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ A, thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ trụ sở: thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam, có Văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Hữu É, sinh năm 1954; địa chỉ: nhà số C H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

3. Bà Hoàng Thị P, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ A, thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam; đại diện theo ủy quyền của bà P là ông Trần Thanh T1 (Bị đơn trong vụ án) có mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P là ông Nguyễn Trí B (Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Q) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Anh Trần Trung D, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ A, thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1964; địa chỉ: nhà số B L, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 12/6/2007 và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông* Trần Minh T *trình bày:*

Trên cơ sở dự án nuôi tôm trên cát do ông T thành lập và qua sự kiểm tra xét duyệt của các cấp ban ngành, vào ngày 12/02/2001 UBND huyện T ban hành Quyết định số 132/QĐ-UB cấp cho ông T sử dụng 11.430m^2 đất, tại tờ bản đồ số 17, thửa số 118 thuộc địa phận thôn A (nay là A), xã B, huyện T. Sau khi đầu tư cải tạo thành 04 hồ nuôi tôm, ông T đồng ý cho các ông Trần Thanh T1 và ông Nguyễn Hữu É góp vốn canh tác, nuôi tôm trên cát. Sau một mùa canh tác, nuôi tôm trên cát thua lỗ nên 3 Ông họp trên cơ sở tính toán vốn đầu tư, nhất trí chia cho ông T1 01 hồ nuôi tôm *(Không nhớ số hồ và diện tích)*, nhưng ông T1 không nuôi mà cho ông T2 nuôi. Sau đó, ông T1 chiếm luôn các hồ của ông T nên ông T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T1 trả lại toàn bộ diện tích đất nuôi tôm đã lấn chiếm 11.410m^2 tại thôn A, xã B, huyện T, hiện nay, ông T1 đang quản lý, sử dụng diện tích 932,7m^2, ông É quản lý, sử dụng diện tích 991,3m^2 và anh Trần Trung D (con ông Trần Thanh T1) quản lý, sử dụng diện tích 3.486m^2.

** Bị đơn ông* Trần Thanh T1 *trình bày:*

Năm 2000 ba anh em trong gia đình gồm ông Nguyễn Hữu É (anh rể), ông Trần Thanh T1 (sinh năm 1953) và em ruột là ông Trần Minh T (sinh năm 1962) thống nhất cùng nhau lập dự án nuôi tôm trên cát trên diện tích đất cát có nguồn gốc do vợ chồng ông T1 khai hoang từ trước; ông T1 và ông T có nhiệm vụ lập hồ sơ giấy tờ xin UBND xã B xác nhận đề nghị UBND huyện T xem xét phê duyệt và ra Quyết định giao đất. Do ông T1 ở xã B xa trụ sở UBND huyện T, còn ông T ở xã H gần trụ sở UBND huyện T nên ông T đề xuất khi nào UBND huyện có Quyết định giao đất để ông T ra nhận cho thuận tiện nên ông T1 đồng ý. Năm 2001, khi ông T đem Quyết định giao đất về nhưng Quyết định chỉ ghi tên mình ông T đứng làm đại diện thì ông T1 có thắc mắc với lãnh đạo UBND huyện T thì được giải thích việc này chỉ để hợp lý hồ sơ. Sau đó, ông T1 và ông T đã đến UBND xã B, ông T đã viết ***Giấy chuyển nhượng*** cho ông T1 5.500m^2 đất là ½ diện tích đất được giao theo Quyết định 132 ngày 12/02/2001 của UBND huyện T. Ngày 02/5/2001 ông T1 và ông T ký ***Bản cam kết tài sản,*** cam kết diện tích 11.430m^2 đất được giao theo Quyết định 132 là của 2 anh em, Biên bản được UBND xã B xác nhận. Tiếp đó, ông T và ông T1 đến Ngân hàng Nông nghiệp huyện T vay 40.000.000 đồng, đem tiền về chi vào việc cày ủi hết diện tích 11.430m^2 đất được giao; sau đó 03 anh em cùng nuôi tôm, nhưng phần ai người ấy làm. Do thua lỗ nên ông T, ông É bỏ hoang, còn ông T1 vẫn nuôi tôm

trên diện tích 5.500m^2 và có làm thêm phần chung 1.700m^2 từ năm 2001 đến năm 2007 thì bị ông T tranh chấp và khởi kiện từ năm 2007, ông T1 vẫn giữ quan điểm đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ngoài ra, ông T1 cho rằng ông T giả mạo chữ ký của ông T1 trong Giấy thỏa thuận (nội dung ông T1 đồng ý để mình ông T đứng tên xin giao đất) nên UBND huyện T mới ban hành Quyết định 132/QĐ-UB ngày 12/02/2001 giao đất đứng tên mình ông T. Ông T1 đã khiếu nại việc ông T ký giả chữ ký của ông T1 trong Giấy thỏa thuận và yêu cầu giám định chữ ký, nhưng UBND huyện T trả lời không còn bản gốc Giấy thỏa thuận, chỉ còn bản photocopy nên không thể giám định được; tuy nhiên, ông T1 vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 132/QĐ-UB ngày 12/02/2001 của UBND huyện T vì chỉ ghi tên mình ông T.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông* Nguyễn Hữu É *trình bày:* ông É, ông T và ông T1 sau khi bàn bạc thống nhất lập dự án nuôi tôm trên cát, ông É là anh rể và nhà ở xa nên giao toàn bộ việc lập thủ tục cho ông T1 và ông T chịu trách nhiệm. Ông É thống nhất với trình bày và thắc mắc của ông T1 là vì sao UBND huyện T lại ban hành Quyết định 132 giao đất cho mình ông T khi mà cả 3 anh em đã cùng nhau đầu tư nhiều tiền vào dự án; nếu dự án nuôi tôm của mình ông T thì tại sao trong hợp đồng vay Ngân hàng ông T không ghi người thừa kế có trách nhiệm trả nợ thay ông T là bà V1 (vợ ông T) mà lại ghi ông T1. Nay có tranh chấp, ông É yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho ông É được sử dụng hồ nuôi têm số 01 diện tích 991,3m^2 vị trí góc Bắc, sát bờ đê biển theo thỏa thuận ban đầu giữa 3 anh em để ông É tiếp tục canh tác nuôi tôm.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh* Trần Trung D *(con ông* Trần Thanh T1*) trình bày:* diện tích đất cát nuôi tôm của anh D không liên quan đến diện tích đất được giao theo Quyết định 132, diện tích đất cát này do anh D tự khai hoang. Nếu như đất cát ông T xin làm dự án một mình thì vì sao ông T xác lập Giấy thỏa thuận giữa ông T và ông T1 đề nghị UBND huyện T giao đất đứng tên mình ông T đại diện; hơn nữa, UBND huyện T đã khẳng định nếu không Giấy thỏa thuận giữa ông T1 và ông T thì UBND huyện không thể ban hành Quyết định 132 giao đất đứng tên mình ông T.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Ủy ban nhân dân huyện T *trình bày:*

Ngày 01/11/2000, ông Trần Minh T lập dự án nuôi tôm trên vùng cát ven biển, đồng thời làm đơn xin nuôi tôm thí điểm trên cát với diện tích chiều dài 200m, chiều rộng 160m tại thôn A, xã B, Đ được UBND xã B xác nhận và đề nghị UBND huyện T, Phòng Địa chính huyện T xem xét giải quyết. Ngày 06/12/2000, UBND huyện T ban hành Công văn số 402/CV-UB đề nghị Sở Thủy sản, Sở Khoa học công nghệ và Môi trường tỉnh Q tư vấn thẩm định dự án nuôi tôm thí điểm trên vùng cát ven biển của ông T. Ngày 17/01/2001 Sở T có Báo cáo thẩm định số 09/BC-TS về dự án nuôi tôm vùng cát của ông T tại thôn A, xã B. Ngày 19/01/2001 UBND huyện T ban hành Quyết định số 87/QĐ-UB về việc phê duyệt dự án nuôi tôm vùng cát tại thôn A, xã B của ông T. Từ cơ sở

trên, Phòng Địa chính huyện T lập Tờ trình số 21/TT-ĐC ngày 09/02/2001 đề nghị thu hồi đất, giao đất là đúng trình tự, thủ tục.

Bản đồ Trích đo vị trí khu vực thu hồi đất, giao đất nuôi trồng thủy sản cho ông Trần Minh T tại thôn A, xã B, huyện T theo Quyết định số 132/2001/QĐ-UB ngày 12/02/2001 của UBND huyện T tuy không có tọa độ, nhưng kích thước các cạnh thửa đất thể hiện rõ ràng, hiện trạng nay vẫn còn cụ thể: Phía Bắc giáp mương tiêu và thửa đất số 89, tờ bản đồ số 17; Phía Tây giáp thửa 107 và 108, tờ bản đồ số 17; Phía Nam và Phía Đông giáp cát hoang. Quá trình sử dụng đất, hiện nay có lấn, chiếm nên chênh lệch tăng so với diện tích được giao đất năm 2001 *(kích thước các cạnh lấn, chiếm được thể hiện theo sơ đồ trích đo ngày 11/9/2007 được ông* T *và ông* T1 *ký xác nhận)*. Phần đất hiện nay ông T tranh chấp với ông T1 bao gồm phần đất được giao theo Quyết định số 132/2001/QĐ-UB ngày 12/02/2001 của UBND huyện T và phần đất lấn chiếm thêm được xác định theo Sơ đồ trích đo ngày 11/9/2007 ông T và ông T1 cùng ký nhận. Nội dung Báo cáo số 51/BC-ĐC ngày 06/12/2000 của Phòng Địa chính là trình UBND huyện T chỉ đạo lập thủ tục cần thiết khi dự án được thẩm định, không phải đề nghị UBND huyện T giao đất cho cả 02 hộ ông T và ông T1, nội dung này đã được UBND huyện T trả lời cho Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình tại Công văn số 696/UBND-TNMT ngày 01/8/2016. Việc UBND huyện T giao đất để nuôi trồng thủy sản cho ông T là căn cứ nội dung Giấy thỏa thuận do ông T1 và ông T lập ngày 11/02/2000, đồng thời, để đảm bảo đối tượng được giao đất theo quy định tại Điều 9 Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Nội dung Giấy thỏa thuận ngày 11/02/2000 thể hiện ông T1 đồng ý để ông T thay mặt ông T1 đứng tên trong Quyết định cấp đất và lập mọi thủ tục trong việc nuôi tôm nên việc UBND huyện T ban hành Quyết định số 132/QĐ-UB ngày 12/02/2001 giao đất nuôi trồng thủy sản đứng tên ông T là đúng quy định. Nội dung Báo cáo số 51/BC-ĐC ngày 26/12/2000 của Sở Địa chính là trình UBND huyện T chỉ đạo để lập thủ tục cần thẩm định, không phải đề nghị UBND huyện T giao đất cho cả 02 hộ ông T và ông T1, đồng thời, tại nội dung Tờ trình số 21/TT-ĐC của Trưởng phòng Địa chính ngày 09/02/2001 đề nghị UBND huyện T chấp thuận và giải quyết các thủ tục thu hồi đất, giao đất; do đó, việc Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình nhận định có sự thay đổi về nội dung người được giao đất giữa 02 văn bản là chưa đúng.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2008/DSST ngày 27/5/2008, Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc ông T1 tháo dỡ toàn bộ tài sản trả lại cho ông T phần đất ngoài diện tích 5.500m^2 đất theo Hợp đồng chuyển nhượng là 1.751m^2 *(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)*.

* Ông T kháng cáo, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 53/2008/DSPT ngày 12/8/2008, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định chấp nhận kháng cáo của ông T sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T1 trả lại cho ông T toàn bộ diện tích đất hồ nuôi tôm 11.430m^2, ông T1 có trách nhiệm tháo dỡ các tài sản có trên đất.

* Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 485/2011/KN-DS ngày 02/8/2011, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 53/2008/DSPT ngày 12/8/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đề nghị Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

* Tại Quyết định giám đốc thẩm số 5/2011/DS-GĐT ngày 14/11/2011, Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 3/2008/DSPT ngày 12/8/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2008/DSST ngày 27/5/2008 ngày của Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình xét xử sơ thẩm lại.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2016/DSST ngày 29/9/2016, Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, giao cho ông T1 được tiếp tục sử dụng 7.441,2m^2 đất sử dụng vào mục đích nuôi tôm và buộc ông T1 thanh toán cho ông T 50.471.200 đồng tiền sử dụng diện tích đất 1.941,2m^2; toàn bộ diện tích đất còn lại theo dự án được cấp là 3.163,8m^2 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông T.

* Ông T kháng cáo, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 22/2017/DS-PT ngày 27/3/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định chấp nhận kháng cáo của ông T huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 57/2016/DSST ngày 29/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình giải, quyết sơ thẩm lại. Vụ án sau đó chuyển lên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết sơ thẩm vì có yêu cầu hủy Quyết định cá biệt.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 01/3/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:**

Căn cứ vào các điều 26, 34, 35, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166,khoản 1 Điều 167, Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 11, Điều 164 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ***Tuyên xử:***

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh T về việc buộc ông Trần Thanh T1 trả lại diện tích 6.932,7m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản tại thôn A (nay là A), xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ bản vẽ kèm theo) cho ông Trần Minh T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh T về việc buộc ông Nguyễn Hữu É và ông Trần Trung D trả lại diện tích1.439,7m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản tại thôn A (nay là A), xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (có sơ đồ bản vẽ kèm theo) cho ông Trần Minh T3.

Không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định số 132/QĐ-UB ngày 12/02/2001 của UBND huyện T về việc giao diện tích 11.430m^2 đất hoang do UBND xã B quản lý cho ông Trần Minh T sử dụng để nuôi trồng thuỷ sản của bị đơn ông Trần Thanh T1.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Minh T *được miễn án phí dân sự sơ thẩm.* H *lại cho ông* Trần Minh T *số tiền 50.000 đồng (Năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phi đã nộp theo phiếu thu số 007549 ngày 18/8/2007 của Thi hành án dân sự* huyện T, tỉnh Quảng Nam*. Ông* Trần Thanh T1 *được miễn án phí dân sự sơ thẩm.*

Chi phí xem xét, thẩm định, đo vẽ và định giá tài sản 03 lần: ông Trần Minh T *phải chịu 25.000.000 đồng và ông* Trần Thanh T1 *phải chịu 5.000.000 đồng, ông* T *và ông* T1 *đã nộp đủ.*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 14/3/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam nhận được đơn của ông Trần Minh T kháng cáo bản án sơ thẩm;

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông *Trần Minh T* giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông *T*, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn - ông Trần Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Thanh T1 trả lại toàn bộ diện tích đất nuôi tôm lấn chiếm 11.410m^2 tại thôn A (nay là A), xã B, huyện T (trong đó ông Trần Thanh T1 quản lý, sử dụng 6.932,7m^2, ông Nguyễn Hữu É quản lý, sử dụng 991,3m^2 và anh Trần Trung D quản lý, sử dụng 3.486m^2). Bị đơn - ông Trần Thanh T1 cũng có Đơn phản tố yêu cầu hủy Quyết định số 132/QĐ-UB ngày 12/02/2001 của UBND huyện T nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý giải quyết vụ án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"* là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy địnhh tại khoản 2 Điều 26 và Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Theo Mảnh Trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 2023 (*thẩm định tại chỗ ngày 10/5/2023)* do Văn phòng Đ đo ngày 06/11/2023 (bút lục 826) Công văn số 1375/UBND-TNMT ngày 24/12/2018 (bút lục 572 - 574) UBND huyện T và tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự có mặt đều thừa nhận diện tích đất tranh chấp 11.410m^2 tại thôn A (nay là A), xã B, huyện T (trong đó ông Trần Thanh T1 quản lý, sử dụng 6.932,7m^2, ông Nguyễn Hữu É quản lý, sử dụng 991,3m^2 và anh Trần Trung D quản lý, sử dụng 3.486m). Theo Sơ đồ lồng ghép ngày 19/02/2024 thì trong diện tích 6.932,7m^2 ông T1 quản lý, sử dụng có 5.201,8m^2 đất nằm trong 11.430m^2 đất được cấp tại Quyết định 132/QĐ-UB ngày 12/02/2001 của UBND huyện T, còn lại 1.730,9m^2 nằm ngoài; trong diện tích 3.486m^2 anh D quản lý, sử dụng có 628m^2 đất nằm trong 11.430m^2 đất được cấp theo Quyết định số 132/QĐ-UB, còn 2.858m^2 nằm ngoài; trong diện tích 991,3m^2 ông É quản lý, sử dụng có 809,9m^2 đất nằm trong 11.430m^2 đất được cấp theo Quyết định 132/QĐ-UB, còn lại 181,4m^2 nằm ngoài. Tại phiên toà sơ thẩm, tất cả các đương sự có mặt đều thống nhất với Biên bản xem xét, thẩm định và Biên bản định giá ngày 10/5/2023 và Mảnh Trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 2023 do Văn phòng Đ đo vẽ ngày 06/11/2023 và không có ai yêu cầu định giá và đo vẽ lại. Về nguồn gốc đất tranh chấp thì theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được các đương sự thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm thì toàn bộ 11.410m^2 tại thôn A, xã B trước tháng 02/2001 là đất hoang do UBND xã B quản lý. Tại Quyết định số 132/2001/QĐ-UB ngày 12/02/2001 UBND huyện T giao diện tích 11.430m^2 đất hoang do UBND xã B quản lý cho ông Trần Minh T sử dụng để nuôi trồng thủy sản. Sau khi nuôi tôm thua lỗ thì ông T, ông T1 và ông É tự phân chia mỗi người quản lý, sử dụng một phần đến nay.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu ông T1 trả lại 6.932,7m^2 đất thấy mặc dù tại Quyết định số 132/2001/QĐ-UB ngày 12/02/2001 Ủy ban nhân dân huyện T giao diện tích 11.430m^2 đất hoang do UBND xã B quản lý cho ông T sử dụng để nuôi trồng thuỷ sản và ông T cho rằng đây là dự án riêng của ông T, sau đó, ông T kêu gọi ông T1 và ông É góp vốn cùng nuôi tôm; tuy nhiên tại ***Đơn xin giao đất*** ngày 01/11/2000 (bút lục 66) có xác nhận của Ban địa chính xã B và ký đóng dấu của UBND xã B ngày 02/11/2000; Tờ trình số 34/TT-UB ngày 02/11/2000 (bút lục 59) của UBND xã B về việc xin nguồn vốn hỗ trợ để thực hiện dự án thí điểm nuôi tôm trên vùng cát ven biển của xã B; Tờ trình số 37/TT-HND ngày 17/12/2000 (bút lục 60) của Hội Nông dân huyện T và Báo cáo số 51/BC-ĐC ngày 26/12/2000 (bút lục 61) của Phòng Địa chính huyện T đều thể hiện ông T và ông T1 cùng xin giao đất và lập dự án nuôi tôm trên cát và cùng xin được sử dụng đất để nuôi tôm tại xã B. Tại Công văn số 724/UBND-TNMT ngày 25/6/2015 (bút lục 178), UBND huyện T cho biết trên cơ sở ***Giấy thỏa thuận*** lập ngày 11/02/2000 giữa ông T và ông T1, nội dung hai Ông thống nhất để mình ông T đứng tên trong Quyết định cấp đất và khẳng định nếu không có Giấy thỏa thuận thì mình ông T không đủ điều kiện để UBND huyện T ban hành Quyết định số 132/2001/QĐ-UB ngày 12/02/2001 giao đất cho ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Đất đai năm 1993 vì ông Trần Minh T không đủ

điều kiện được giao đất nông nghiệp *(không có hộ khẩu tại* xã B*)*. Tại Giấy chuyển quyền sử dụng đất ngày 19/12/2001 (bút lục 63) nội dung trước đây ông T cùng ông T1 (anh em ruột) cùng đứng đơn xin miếng đất tại thôn A để nuôi trồng thủy sản và đã được UBND huyện T cấp diện tích 11.430m^2 đất tại Quyết định số 132/2001/QĐ-UB ngày 12/02/2001, đây là nội dung không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Từ các tài liệu, chứng cứ trên, cấp phúc thẩm xét thấy đủ cơ sở xác định 11.430m^2 đất tại thôn A được giao theo Quyết định số 132/2001/QĐ-UB ngày 12/02/2001 của UBND huyện T thuộc quyền quản lý sử dụng của ông T và ông T1 để nuôi trồng thủy sản; sau khi nuôi tôm thua lỗ thì ông T, ông T1 và ông É tự phân chia diện tích mỗi người được sử dụng và quản lý đến nay. Tại ***Giấy chuyển quyền sử dụng đất*** ngày 19/12/2001 có chữ ký của ông T và ông T1, có xác nhận của cán bộ địa chính và ký đóng dấu của UBND xã B (bút lục 63) có nội dung ông T và ông T1 (anh em ruột) cùng đứng đơn xin miếng đất tại thôn A để nuôi trồng thuỷ sản và đã được UBND huyện T cấp diện tích 11.430m^2 đất tại Quyết định số 132/2001/QĐ-UB ngày 12/02/2001, nay ông T chuyển quyền sử dụng cho ông T1 5.500m^2, diện tích còn lại của ông T, mọi giấy tờ khác của ông T và ông T1 chuyển nhượng đất cho bất kỳ ai đều không có giá trị. Mặc dù trong Giấy chuyển nhượng 5.500m^2 đất *(thực tế là chia tài sản chung)* không thể hiện rõ vị trí cũng như tứ cận của phần diện tích 5.500m^2 của ông T1, tuy nhiên trên thực tế thì các bên đã tổ chức thực hiện phân chia rõ mốc giới cũng như diện tích đúng theo mức chuyển nhượng, đến nay chưa ai yêu cầu hủy Giấy chuyển quyền sử dụng đất ngày 19/12/2001. Ông T1 đã nhận đất, cải tạo, đầu tư diện tích và sử dụng sản xuất đúng mục đích đất theo quy định tại Điều 193 Luật Đất đai cho đến năm 2007 thì mới xảy ra tranh chấp, hiện ông T1 đang quản lý sử dụng 6.932,7m^2 đất thuộc dự án gồm 01 hồ lớn và 04 hồ nhỏ. Tại Công văn số 724/UBND-TNMT ngày 25/6/2015 (bút lục 178) Chủ tịch UBND huyện T khẳng định ông T được UBND huyện T giao đất để nuôi trồng thuỷ sản theo Quyết định 132/2001/QĐ-UB ngày 12/02/2001 ngoài việc sử dụng diện tích đất được cấp thì ông T có quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2, Điều 3 của Luật Đất đai năm 1993. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 129 Bộ luật Dân sự công nhận hiệu lực của ***Giấy chuyển quyên sử dụng đất*** ngày 19/12/2001 giữa ông T và ông T1 với diện tích 5.500m^2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Đối với 1.730,9m^2 đất mà ông T yêu cầu ông T1 trả không nằm trong diện tích 11.430m^2 đất được cấp theo Quyết định số 132/QĐ-UB thì từ năm 2001 đến nay ông T không quản lý sử dụng, không có tài sản, vật kiến trúc trên đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận cũng là có cơ sở, đúng pháp luật.

[6] Đối với diện tích 991,3m^2 đất ông É quản lý, sử dụng và 3.486m^2 anh D quản lý, sử dụng, tổng cộng là 4.477.3m^2 thì mặc dù, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần giải thích cho ông T việc ông T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả diện tích đất này là không đúng đối tượng đang quản lý, sử dụng đất. Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tại phiên tòa sơ thẩm ông T mới thay đổi yêu cầu ông É

và anh D trả đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông T là có căn cứ, đúng pháp luật. Mặt khác, trên diện tích đất ông T kiện đòi, ông T không có tài sản, vật kiến trúc và cây cối trên đất nên Tòa án cấp sơ thâm không xét là đúng pháp luật.

[7] Đối với yêu cầu của ông T1 yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 132/QĐ-UB ngày 12/02/2001 của UBND huyện T thì tại Công văn số 724/UBND-TNMT ngày 25/6/2015 (bút lục 178) UBND huyện T khẳng định việc ban hành Quyết định 132/QĐ-UB ngày 12/02/2001 về việc giao diện tích 11.430m^2 đất hoang do UBND xã B quản lý cho ông T sử dụng để nuôi trồng thủy sản là đúng trình tự, thủ tục vì hộ gia đình ông T thuộc đối tượng được giao đất theo Điều 9 của Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về việc ban hành văn bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho Hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Ngày 11/02/2000, ông T và ông T1 viết ***Giấy thoả thuận***, nội dung thống nhất để mình ông T đứng tên trong Quyết định cấp đất, nếu không có thỏa thuận này thì ông T không đủ điều kiện để UBND huyện T ban hành quyết định giao đất cho ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Đất đai năm 1993, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định số 132/QĐ-UB của ông T1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật; ông T kháng cáo không được chấp nhận, nhưng là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí phúc thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Minh T giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 01/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam

Án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Minh T được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân